

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển dân cư
tại khu công nghiệp Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định xác định thiệt hại đối với môi trường;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Phương án số 16/PA-UBND ngày 20/11/2019 của UBND huyện Bảo Thắng về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, di chuyển các hộ dân tại khu công nghiệp Tăng Loỏng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 749/TTr-STNMT ngày 03/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển dân cư tại khu công nghiệp Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai năm 2019

(Nội dung cụ thể có Phương án kèm theo).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

- Các doanh nghiệp/nhà máy đóng kinh phí để giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư theo phương án này sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã bồi thường, giải phóng mặt bằng theo từng giai đoạn; diện tích cho thuê đất của từng doanh nghiệp/nhà máy được phân bổ tương đương với giá trị kinh phí đóng góp của từng doanh nghiệp/nhà máy để giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư; hình thức cho thuê đất là bổ sung thêm diện tích đất cho các dự án đã đầu tư xây dựng với mục đích sử dụng đất để cải thiện môi trường chung cho Khu công nghiệp *(như trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan, môi trường)*.

b) Kinh phí đóng góp di chuyển dân cư của các doanh nghiệp/nhà máy sẽ được xem xét, hạch toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

c) Giá trị kinh phí phân bổ đóng góp đối với các doanh nghiệp/nhà máy tại phương án này là số liệu khái toán theo phương án số 16/PA-UBND ngày 20/11/2019 của UBND huyện Bảo Thắng, trước mắt các doanh nghiệp/nhà máy thực hiện theo phương án này; kinh phí đóng góp chính thức sẽ được UBND huyện Bảo Thắng căn cứ theo Quyết toán kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để xác định, phân bổ, thông báo cho các doanh nghiệp/nhà máy khi hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Về tiến độ thực hiện

a) Lộ trình thực hiện

- *Giai đoạn 1:* Thực hiện công tác thống kê, bồi thường giải phóng mặt bằng trong Quý I/2020 đối với 61 hộ dân tại khu vực tổ dân phố số 1 thị trấn Tăng Loỏng, giáp ngã ba đường vào khu công nghiệp; với khái toán kinh phí thực hiện khoảng 79 tỷ đồng.

- *Giai đoạn 2*: Thực hiện công tác thống kê bồi thường giải phóng mặt bằng trong Quý IV/2020 đối với 52 hộ dân tại khu vực tổ dân phố số 7, thị trấn Tăng Loỏng và thôn Phú Hà 1, xã Phú Nhuận; với khái toán kinh phí thực hiện khoảng 48,2 tỷ đồng.

b) Tiến độ các nhà máy/doanh nghiệp chuyển kinh phí

- *Giai đoạn 1*: Các nhà máy/doanh nghiệp (trừ Công ty TNHH Luyện kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem) thực hiện chuyển 100% kinh phí theo phương án phân bổ **trước ngày 28/02/2020**. Riêng Công ty TNHH Luyện kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thực hiện chuyển kinh phí theo phương án phân bổ như sau: Đợt 1 là 50% **trước ngày 28/02/2020**, đợt 2 là 50% còn lại **trước ngày 30/3/2020**.

- *Giai đoạn 2*: Các nhà máy/doanh nghiệp (trừ Công ty TNHH Luyện kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem) thực hiện chuyển 100% kinh phí theo phương án phân bổ **trước ngày 30/3/2020**. Riêng Công ty TNHH Luyện kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thực hiện chuyển kinh phí theo phương án phân bổ như sau: Đợt 1 là 50% **trước ngày 30/4/2020**, đợt 2 là 50% còn lại **trước ngày 30/5/2020**.

Các doanh nghiệp/nhà máy chuyển kinh phí cho UBND huyện Bảo Thắng qua số tài khoản 3741.0.1127582.92001 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Thắng; chủ tài khoản là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng

2. Phương án hạch toán, xử lý nguồn kinh phí di chuyển dân cư tại khu công nghiệp Tăng Loỏng

a) Trường hợp các doanh nghiệp, dự án thuộc đối tượng trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại Điều 2 Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, thì được sử dụng nguồn Quỹ này để thực hiện di chuyển dân cư và hạch toán theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp số tiền trích Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường không đủ thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp (*thực hiện như điểm b Khoản 2 Điều 3 Quyết định này*).

b) Các doanh nghiệp còn lại không thuộc trường hợp trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Các doanh nghiệp/nhà máy đóng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và di chuyển dân cư tại khu công nghiệp Tăng Loong thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, việc hạch toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và di chuyển dân cư được áp dụng như sau:

- Các doanh nghiệp/nhà máy được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt, mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

- Toàn bộ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

3. Giao cho các Sở, ban, ngành

a) Ban Quản lý khu kinh tế

- Đo đạc quỹ đất đã giải phóng mặt bằng và dự kiến phân chia cho các doanh nghiệp/nhà máy đóng góp kinh phí theo giá trị kinh phí.

- Phối hợp với UBND huyện Bảo Thắng trong việc tổ chức giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư theo kế hoạch di chuyển.

- Chuyển Quyết định và Phương án này đến các doanh nghiệp/ nhà máy; đôn đốc các doanh nghiệp/nhà máy thực hiện phương án đã được phê duyệt; định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung.

b) UBND huyện Bảo Thắng

- Thống kê chi tiết giải phóng mặt bằng theo đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm chứng từ để doanh nghiệp/nhà máy hạch toán; tiếp nhận kinh phí từ các doanh nghiệp/nhà máy để lập kế hoạch di chuyển theo từng giai đoạn và từng đợt;... định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường phân bổ kinh phí đóng góp theo tỷ lệ phần trăm phân bổ tại phương án và thông báo cho doanh nghiệp/nhà máy đóng góp kinh phí.

c) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với UBND huyện Bảo Thắng và Ban Quản lý khu kinh tế tổ chức triển khai phương án.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp/nhà máy thực hiện thủ tục, lập hồ sơ thuê đất **xong trước 30/12/2019**; giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc phân bổ kinh phí và làm đầu mỗi hàng tháng tổng hợp, đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo chung.

d) Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn các doanh nghiệp/nhà máy lập hồ sơ khấu trừ tiền ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp và chi tiết hạch toán kế toán nguồn kinh phí di chuyển dân cư tại khu công nghiệp Tăng Loỏng đảm bảo đúng các quy định của pháp luật; yêu cầu thời gian thực hiện **xong trước 20/12/2019**.

4. Các doanh nghiệp/nhà máy

- Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện đóng góp và tổ chức phối hợp với UBND huyện Bảo Thắng, chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư theo phương án.

- Phối hợp với UBND huyện Bảo Thắng tổ chức thống kê chi tiết và giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư thuộc đối tượng di chuyển theo quy định.

- Lập hồ sơ và phối hợp với các cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế để được hướng dẫn hạch toán theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Trưởng ban, Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Bảo Thắng; Giám đốc các doanh nghiệp/Nhà máy hoạt động tại khu công nghiệp Tăng Loỏng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TÚ, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 4 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- BBT Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH3, KT2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Xuân Trường



Lào Cai, ngày 13 tháng 12 năm 2019

PHƯƠNG ÁN

**Tính toán phân bổ kinh phí di chuyển dân cư tại khu công nghiệp
Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 4074/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Lào Cai)

**I. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN PHÂN BỐ TRÁCH
NHIỆM DI CHUYỂN DÂN CƯ**

1.1. Nguyên tắc

1.1.1. Nguyên tắc đánh giá

- Căn cứ kết quả tính toán mức độ lan truyền các chất thải trong khí thải của từng nhà máy (tính toán lan truyền ô nhiễm từ vị trí xả thải là ống khói) tới khu vực dân cư.

- Căn cứ kết quả tính toán nồng độ các chất gây ô nhiễm trong không khí tại khu vực dân cư cần di chuyển và tác động về môi trường (từ các nguồn thải lan truyền tới).

1.1.2. Cơ sở lý thuyết tính toán

Xác định sự phân bố nồng độ chất gây ô nhiễm theo luật phân phối chuẩn Gauss đối với từng nguồn thải của các nhà máy có tác động ảnh hưởng tới khu vực dân cư.

1.2. Cơ sở và nguồn số liệu tính toán

1.2.1. Thông tin, số liệu quan trắc thu thập phục vụ tính toán

- Nồng độ chất gây ô nhiễm trong khí thải; lưu lượng khí thải; nhiệt độ khí thải; vận tốc dòng khí thải (số liệu quan trắc tại ống khói).

- Thông số kỹ thuật nguồn phát thải khí thải (ống khói): Vị trí tọa độ; chiều cao, đường kính ống khói; khoảng cách từ ống khói tới khu vực dân cư.

- Điều kiện khí tượng khu vực: Nhiệt độ, hướng gió, vận tốc gió.

1.2.2. Nguồn số liệu về quan trắc:

- Kết quả quan trắc định kỳ nguồn thải của Ban Quản lý khu kinh tế thực hiện hàng năm từ năm 2015-2018.

- Kết quả quan trắc theo Chương trình quan trắc giám sát môi trường định kỳ của các cơ sở thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (sử dụng trong trường hợp thiếu số liệu của cơ quan quản lý).

Mức độ ưu tiên sử dụng số liệu

- Ưu tiên sử dụng số liệu do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện (gồm: Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị do cơ quan quản lý Hợp đồng quan trắc).

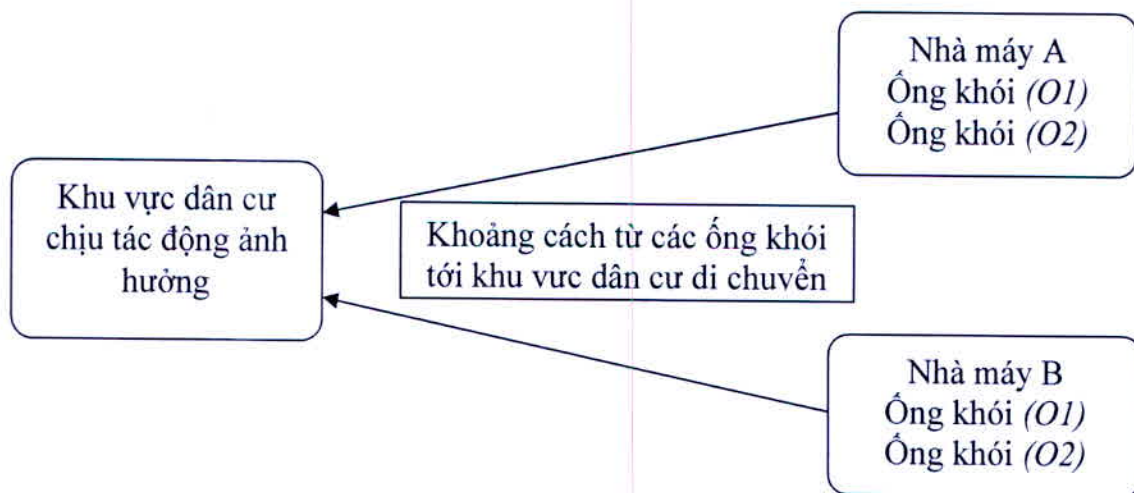
- Trường hợp không có số liệu từ các cơ quan quản lý thì sử dụng số liệu quan trắc giám sát định kỳ của các doanh nghiệp/nhà máy thực hiện (*báo cáo giám sát định kỳ môi trường thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án*).

1.2.3. Việc tính toán khoảng cách và cao độ địa hình:

- Được tính toán trên cơ sở thông tin từ phần mềm Google Earth. Việc tính toán trên Google Earth định vị hình ảnh như một máy GIS. Hệ tọa độ được quy chuẩn về hệ quốc tế WGS84 độ chính xác tới Centimet.

(*Google Earth là một phần mềm mô phỏng địa cầu, vẽ bản đồ trái đất là một địa cầu ảo 3D, trên đó là những hình ảnh địa lý được lấy từ ảnh vệ tinh, các ảnh chụp trên không và từ hệ thống thông tin địa lý GIS*).

1.3. Mô phỏng tính toán quy trách nhiệm gây tác động môi trường:



Sơ đồ mô phỏng tính toán

1.3.1. Lựa chọn loại khí để tính toán phân bổ trách nhiệm

- Yêu cầu: Lựa chọn loại khí đặc trưng hầu hết các nhà máy đều phát thải và mức độ tác động có tính chất nguy hại nhất trong thành phần khí thải.

- Lựa chọn: 03 loại khí để tính toán, gồm: CO, SO₂, NO₂.

Trên kết quả tính toán tỷ lệ lan truyền của 03 loại khí CO, SO₂, NO₂ của từng nhà máy tới từng khu vực dân cư, tính toán quy đổi thành 01 hệ số tỷ lệ chung cho từng nhà máy và từng khu vực.

1.3.2. Tính toán tỷ lệ trách nhiệm môi trường dựa trên tỷ lệ lan truyền các loại khí thải

a) Tính toán đối với việc phát thải và lan truyền

Giả thiết nhà máy A có 02 ống khói xả thải khí thải (*ký hiệu: O1 và O2*).

- Kết quả quan trắc nồng độ khí SO₂ vị trí ống khói O1 nhà máy A là C_{A1} tính toán nồng độ lan truyền tới khu vực dân cư cần di chuyển là C_{DCA1}.

- Kết quả quan trắc nồng độ khí SO₂ vị trí ống khói O2 nhà máy A là C_{A2} tính toán nồng độ lan truyền tới khu vực dân cư cần di chuyển là C_{DCA2}.

- Tính toán tổng nồng độ khí SO_2 từ các nguồn do nhà máy A lan truyền tới khu vực dân cư cần di chuyển là: $C_A = C_{DCA1} + C_{DCA2}$.

Đối với nhà máy B được tính toán tương tự như nhà máy A có nồng độ khí SO_2 tại khu vực dân cư là C_B .

- Nồng độ khí SO_2 tại khu vực dân cư cần di chuyển do 02 nhà máy A và B lan truyền tới là $C_{DC} = C_A + C_B$.

Kết quả tính toán: Tỷ lệ C_A / C_{DC} ; C_B / C_{DC} là khí tỷ lệ khí SO_2 của 02 nhà máy lan truyền tới khu vực dân cư cũng đồng thời là tỷ lệ trách nhiệm về môi trường (quy trách nhiệm và phân bổ kinh phí di chuyển dân cư và giải quyết các vấn đề môi trường như hỗ trợ thiệt hại về nông nghiệp,...).

b) Mô tả tính toán:

- Tính toán tổng tỷ lệ phân bổ theo 03 loại khí đối với từng đơn vị cho từng khu vực, tính toán tỷ lệ % tổng tỷ lệ đó các nhà máy cho từng khu vực.

- Tỷ lệ chung được dùng tính toán kinh phí đơn vị phải đóng góp để thực hiện di chuyển dân cư đối với từng khu vực.

- Giả sử gọi tỷ lệ trách nhiệm môi trường của nhà máy A tại tổ 1 theo tính toán lan truyền 03 khí thải (CO , SO_2 , NO_2) là $a_1\%$, $b_1\%$, $c_1\%$.

- Giả sử gọi tỷ lệ trách nhiệm môi trường của nhà máy B tại tổ 1 theo tính toán lan truyền 03 khí thải (CO , SO_2 , NO_2) là $a_2\%$, $b_2\%$, $c_2\%$.

- Giả sử gọi tỷ lệ trách nhiệm môi trường của nhà máy thứ N tại tổ 1 theo tính toán lan truyền 03 khí thải (CO , SO_2 , NO_2) là $a_n\%$, $b_n\%$, $c_n\%$.

- Tỷ lệ chung được tính toán như sau:

+ Tổng Tỷ lệ nhà máy A theo 03 loại khí = $a_1\% + b_1\% + c_1\% = A_1$.

+ Tổng Tỷ lệ nhà máy B theo 03 loại khí = $a_2\% + b_2\% + c_2\% = A_2$.

+ Tổng Tỷ lệ nhà máy thứ N theo 03 loại khí = $a_n\% + b_n\% + c_n\% = N_n$.

+ Tổng tỷ lệ các nhà máy = $A_1 + A_2 + \dots + N_n = M$.

+ Tỷ lệ chung của nhà máy A = $(A_1 / M) \times 100$.

- Tương tự như vậy tính toán cho nhà máy thứ N. Giả sử kinh phí để di chuyển dân cư tại tổ 1 là D đồng, thì kinh phí đóng góp nhà máy A tại tổ 1 = D x Tỷ lệ chung nhà máy A (đồng).

- Tương tự tính toán cho nhà máy B và nhà máy thứ N.

1.4. Đối tượng và khu vực dân cư tính toán

1.4.1. Đối tượng thực hiện tính toán phân bổ khí thải

a) Đối tượng tính toán phân bổ dựa trên số liệu quan trắc khí thải

Gồm 13 Doanh nghiệp (18 nhà máy) đã đi vào hoạt động ổn định và có khí thải chứa thành phần gây tác động môi trường.

Stt	Doanh nghiệp	Stt	Nhà máy
1.	Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai	1.	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm
2.	Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	2.	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm
3.	Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	3.	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000tấn/năm
4.	Công ty TNHH Phốt pho vàng Việt Nam	4.	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm
5.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	5.	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai
6.	Công ty TNHH MTV Supe Lân Apromaco Lào Cai	6.	Nhà máy sản xuất Super lân
7.	Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	7.	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP
8.	Công ty TNHH KS và LK Việt Trung	8.	Nhà máy gang thép Lào Cai
9.	Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	9.	Nhà máy sản xuất DAP số 2
10.	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	10.	Nhà máy sản xuất Axit trích ly và phân lân giàu TSP
		11.	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng công suất 18.000 tấn/năm
		12.	Nhà máy sản xuất supe lân
		13.	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP
		14.	Nhà máy sản xuất MAP
		15.	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát
11	Công ty Cổ phần Nam Tiến Lào Cai	16.	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm
12	Công ty Cổ phần phốt pho Apatit Việt Nam	17.	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm
13	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	18.	Nhà máy sản xuất NPK

Ghi chú: Đối với việc miễn giảm trừ kinh phí cho các doanh nghiệp/nhà máy đã tổ chức di chuyển dân năm 2018, UBND tỉnh sẽ tổ chức họp bàn và thống nhất cụ thể sau.

b) Đối tượng không thực hiện tính toán phân bổ khí thải

Stt	Doanh nghiệp	Nhà máy	Lý do
1.	Công ty TNHH cơ khí đúc Tân Long	Nhà máy bi nghiền Tấm lót	- Hoạt động sản xuất không phát thải thành phần khí thải độc hại
2.	Công ty Cổ phần Victory	Nhà máy chế biến đá Quăczít	- Chưa phát sinh khí thải
3.	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu luyện kim Lào Cai	Nhà máy chế biến chất thải rắn	- Hoạt động sản xuất không phát sinh thành phần khí thải độc hại.
4.	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Nhà máy tuyển quặng Apatit	- Hoạt động sản xuất không phát sinh thành phần khí thải độc hại
5.	Công ty TNHH sản xuất và XNK bao bì	Nhà máy sản xuất bao bì thùng phuy sắt mạ kẽm đựng phốt pho xuất khẩu	- Hoạt động sản xuất phát sinh thành phần khí thải theo đặc thù ít. Không có nguồn thải điếm.

1.4.2. Khu vực dân cư tính toán phân bổ thực hiện di chuyển

Phương án tính toán tiến hành di chuyển 113 hộ dân thuộc các khu vực tổ 1, tổ 7 thị trấn Tăng Loỏng và thôn Phú Hà xã Phú Nhuận, gồm 03 khu vực, cụ thể như sau:

- Khu vực 1: Tổ dân phố số 1 (nằm ở ngã ba đi vào KCN Tăng Loỏng) có 61 hộ.

- Khu vực 2: Tổ dân phố số 7 tiếp giáp Nhà máy DAP số 2 và bãi thải Gyps Nhà máy DAP số 2 có 45 hộ.

- Khu vực 3 (khu vực tiếp giáp tiếp giáp với Nhà máy DCP): Thôn Phú Hà 1, xã Phú Nhuận có 07 hộ thuộc trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm.

1.5. Tính toán (công thức áp dụng tính toán):

Khi mô tả quá trình khuếch tán chất ô nhiễm trong không khí bằng mô hình toán học thì mức độ ô nhiễm không khí thường được đặc trưng bằng trị số nồng độ chất ô nhiễm phân bố trong không gian và biến đổi theo thời gian (mô hình tính toán thực tế trong báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án hầu hết áp dụng).

1.5.1. Công thức tính toán lan truyền nồng độ chất ô nhiễm đối với nguồn thải:

Công thức cơ sở của mô hình lan truyền chất ô nhiễm theo luật phân phối chuẩn Gauss hay còn gọi là “mô hình Gauss” cơ sở, các công thức dùng để tính toán, gồm:

a) Công thức tính nồng độ ô nhiễm:

$$C = \frac{M}{2\pi u \sigma_y \sigma_z} e^{-\left[\frac{y^2}{2\sigma_y^2} + \frac{z^2}{2\sigma_z^2}\right]} = \frac{M}{2\pi u \sigma_y \sigma_z} e^{-\left(\frac{y^2}{2\sigma_y^2}\right)} e^{-\left(\frac{z^2}{2\sigma_z^2}\right)}$$

- Khi tính toán nồng độ ô nhiễm trên mặt đất thì $z = 0$ và công thức trở thành:

$$C = \frac{M}{\pi u \sigma_y \sigma_z} e^{-\frac{y^2}{2\sigma_y^2}} e^{-\frac{(H)^2}{2\sigma_z^2}}$$

- Trường hợp tính sự phân bố nồng độ trên mặt đất dọc theo trục gió (trục x), cho $y = 0$ thu được:

$$C = \frac{M}{\pi u \sigma_y \sigma_z} e^{-\frac{(H)^2}{2\sigma_z^2}} \quad (1)$$

- Nồng độ cực đại tại mặt đất:

$$C_{\max}(x, 0, 0, H) = \frac{2 \cdot M \cdot \sigma_z}{e \cdot U \cdot H^2 \cdot \sigma_y} \quad (2)$$

$$\text{Với } \sigma_z = \frac{H}{\sqrt{2}}$$

b) Công thức tính Hệ số khuếch tán: Theo công thức D.O.Martin tính σ_y, σ_z :

$$\sigma_y = ax^{0.894} \quad \text{và} \quad \sigma_z = bx^c + d \quad (3)$$

Trong đó x : là khoảng cách xuôi theo chiều gió kể từ nguồn, tính bằng km. Các hệ số a, b, c, d cho ở bảng 1.

Bảng 1: Các hệ số a, b, c, d trong công thức

Cấp ổn định	a	x < 1 km			x > 1 km		
		b	c	d	b	c	d
A	213	440,8	1,941	9,27	459,7	2,094	-9,6
B	156	106,6	1,149	3,3	108,2	1,098	2,0
C	104	61	0,911	0	61	0,911	0
D	68	33,2	0,725	-1,7	44,5	0,516	-13,0
E	50,5	22,8	0,678	-1,3	55,4	0,305	-34,0
F	34	14,35	0,740	-0,35	62,6	0,180	-48,6

c) Các cấp ổn định của khí quyển:

Theo Pasquill và Gifford các cấp ổn định khí quyển phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu khác nhau, được thể hiện cụ thể tại bảng 2:

Bảng 2: Xác định cấp độ ổn định của khí quyển theo Pasquill

Vận tốc gió ở độ cao 10 m, m/s	Bức xạ mặt trời ban ngày			Độ mây ban đêm	
	Mạnh	Vừa	Yếu	Mây mỏng hoặc độ mây $\geq 4/8$	Quang mây hoặc độ mây $\leq 3/8$
< 2	A	A-B	B	-	-
2 – 3	A-B	B	C	E	E
3 – 5	B	B-C	C	D	E
5 – 6	C	C-D	D	D	D
≥ 6	C	D	D	D	D

d) Công thức tính Chiều cao hiệu quả của ống khói:

Dựa trên kết quả thực nghiệm Davidson W.F. đã đưa ra công thức còn được gọi là công thức Brayant - Davidson:

$$\Delta h = D \left(\frac{\omega}{u} \right)^{1.4} \left(1 + \frac{\Delta T}{T_{khoi}} \right), m \quad (4)$$

Trong công thức trên:

- D: Đường kính của miệng ống khói, m.
- ω : Vận tốc ban đầu của luồng khói tại miệng ống khói, m/s.
- u: Vận tốc gió, m/s.
- T_{khoi} : Nhiệt độ tuyệt đối của khói tại miệng ống khói, K.
- ΔT : Chênh lệch nhiệt độ giữa khói và không khí xung quanh, °C hoặc K.

e) Công thức tính ω :

$$\omega = \frac{L}{S} \quad (5)$$

Trong đó:

L: là lưu lượng khí thải (m^3/s)

S : Diện tích miệng ra của ống thải (m^2)

f) Chiều cao hiệu quả của ống khói:

$$H = h + \Delta h, m \quad (6)$$

Trong đó: h là chiều cao thực của ống khói (m).

1.5.2. Tính toán nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trên mặt đất do các nguồn thải gây ra tính tới ảnh hưởng tần suất gió:

a) Công thức tính nồng độ chất ô nhiễm đồng thời do nhiều nguồn gây ô nhiễm tại một điểm:

$$C = \sum_{i=1}^n C_i$$

Các công thức xác định nồng độ chất ô nhiễm do nhiều nguồn gây ra theo giá trị trung bình phụ thuộc vào tần suất xuất hiện hướng gió.

b) Hệ số trung bình ứng với số liệu tần suất và tần suất lặng gió:

$$k_{\alpha} = P_{\alpha} \left(1 - P_{lang} \right)$$

Trong đó:

P_{α} : Là tần suất gió trên hướng α .

P_{lang} : Là tần suất lặng gió.

m : Số hướng gió thông thường là 8.

với $P_{lang} < 1$ và $\sum_{\alpha=1}^m P_{\alpha} = 1$

c) Công thức xác định nồng độ trung bình theo tần suất gió

Từ những lập luận nêu ra trên đây, ta có thể có biểu thức xác định nồng độ trung bình ngày đêm của chất ô nhiễm trên mặt đất tại một vị trí tính toán nào do một nguồn thải thứ i gây ra như sau :

$$C_{xy(i)} = P_{lang} C_{lang(i)} + \sum_{\alpha=1}^m k_{\alpha} C_{\alpha(i)}$$

Nồng độ tổng cộng trung bình tại điểm có tọa độ x, y do n nguồn thải gây ra sẽ là :

$$C_{xy(tong)} = \sum_{i=1}^n (P_{lang} C_{lang(i)} + (1 - P_{lang}) \sum_{\alpha=1}^m k_{\alpha} C_{\alpha(i)})$$

Trong đó:

$C_{xy(i)}$: Nồng độ trung bình tại vị trí có tọa độ x, y do nguồn thứ i gây ra.

$C_{xy(tong)}$: Nồng độ tổng cộng trung bình do n nguồn thải gây ra tại điểm tính toán.

$C_{lang(i)}$: Nồng độ tức thời do nguồn thải thứ i gây ra tại điểm tính toán khi lặng gió ($u = 0$).

$C_{(i)}$: Nồng độ tức thời do nguồn thải thứ i gây ra tại điểm tính toán khi có gió thổi theo hướng ứng với vận tốc gió trung bình trên hướng đó và độ ổn định trung bình của khí quyển trong suốt khoảng thời gian tính toán trị số trung bình (ngày đêm, tháng hoặc năm).

- Do không đủ số liệu về khí tượng khu vực KCN Tăng Loỏng, nên việc tính toán sẽ giả định một số điều kiện hướng gió để tính toán như sau:

Giả thiết không có thời điểm gió có vận tốc $u=0$ m/s nghĩa là tần suất gió lặng $P_{lang} = 0$.

Giả thiết tần suất xuất hiện gió 8 hướng là bằng nhau, nghĩa là tần suất từng hướng sẽ là $1/8 = 0,125$ (tương đương 12,5%).

Vận tốc các hướng gió lấy theo các kết quả tại tài liệu đã được công nhận như báo cáo ĐTM các dự án KCN Tăng Loỏng đã được phê duyệt.

Từ các giả thiết trên thì các công thức tính toán được thiết lập lại như sau:

- Hệ số trung bình ứng với số liệu tần suất và tần suất lạng gió:

$$k_{\alpha} = P_{\alpha} \quad (7)$$

- Công thức xác định nồng độ nguồn (i) theo tần suất gió:

$$C_{xy(i)} = \sum_{\alpha=1}^m k_{\alpha} C_{\alpha(i)} \quad (8)$$

d) *Nồng độ tổng cộng trung bình tại điểm có tọa độ x, y do n nguồn thải gây ra sẽ là :*

$$C_{xy(tong)} = \sum_{i=1}^n \sum_{\alpha=1}^m k_{\alpha} C_{\alpha(i)} \quad (9)$$

Ghi chú: Các công thức đánh số thứ tự là công thức được sử dụng để tính toán lan truyền ô nhiễm đánh giá mức độ ảnh hưởng môi trường của các nhà máy.

(kết quả tính toán tỷ lệ % và khái toán kinh phân bố chi tiết cho từng vị trí tại phụ lục kèm theo).

II. TỶ LỆ TÍNH TOÁN TỪNG KHU VỰC CỤ THỂ.

Có các bảng biểu tính toán và phụ lục kèm theo.

PHỤ LỤC 1: TÍNH TOÁN PHÂN BỐ TỶ LỆ DI CHUYỂN DÂN CƯ KCN TẦNG LOŨNG HUYỆN BẢO THẮNG
(Kèm theo Phương án tính toán phân bố kinh phí di chuyển dân khu công nghiệp Tầng Lông, huyện Bảo Thắng năm 2019)

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN TỶ LỆ PHÂN BỐ KINH PHÍ DI CHUYỂN DÂN CƯ TÒ 1 VÀ TÒ 7 THỊ TRẤN TẦNG LOŨNG HUYỆN BẢO THẮNG



Hình ảnh 1: Các khu vực dân cư di chuyển năm 2019

(Handwritten mark)

I. TỔNG HỢP TÍNH TOÁN PHÂN BỐ CÁC NHÀ MÁY TRONG KCN TÀNG LỒNG
Bảng 1: Tỷ lệ trách nhiệm môi trường các khu vực: Tô 1; Tô 7 để phân bổ kinh phí di chuyển dân cư

Đơn vị tính: %

Sst	Nguồn/Đơn vị phát thải	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 khí: SO ₂ ; NO ₂ ; CO tại KV Tô 1	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 khí: SO ₂ ; NO ₂ ; CO tại KV Tô 7
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	44,20	33,93
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	2,73	4,17
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,89	1,40
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,24	0,43
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	2,88	4,00
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	1,78	1,67
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apronaco Lào Cai	0,53	1,18
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm)	0,22	0,46
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	5,43	6,57
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	33,12	36,78
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,13	0,28
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,68	1,40
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,004	0,0038
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,47	0,44
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	6,69	7,28
	Tổng	100,00	100,00

Ghi chú:

- 04 Nhà máy của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, gồm: Nhà máy sản xuất Axit trich ly và phân lân giàu TSP, Nhà máy sản xuất phốt pho vàng công suất 18.000 tấn/năm, Nhà máy sản xuất supe lân, Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP thời gian đi vào hoạt động ổn định từ năm 2015 số liệu tính toán đầy đủ đó gộp vào 01 nhóm.
- 02 Nhà máy của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, gồm: Nhà máy sản xuất MAP, Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát thời gian đi vào hoạt động ổn định chưa lâu số liệu tính toán chưa nhiều do đó tách thành các đơn vị tính toán riêng biệt.
- Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm phốt pho số 7 (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam): số liệu tính toán lấy theo kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm của dự án;
- Số kinh phí thực hiện di chuyển dân cư năm 2019 lấy theo Phương án số 16/PC-UBND ngày 20/11/2019 của UBND huyện Bảo Thắng.



II. TỶ LỆ TÍNH TOÁN TỪNG KHU VỰC CỤ THỂ:
1. KHU VỰC TỐ 1

Bảng 1: Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 thông số trong khí thải từng nhà máy tới khu vực (KV) Tố 1, thị trấn Tăng Lương

Đơn vị tính: %

TT	Nguồn/đơn vị phát thải	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí SO ₂	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí NO ₂	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí CO	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 khí: SO ₂ ; NO ₂ ; CO tại KV Tố 1
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	37,33	47,73	47,52	44,20
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	4,64	2,97	0,58	2,73
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	1,56	0,92	0,2	0,89
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,32	0,22	0,19	0,24
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	3,36	0,58	4,7	2,88
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	2,21	1,34	1,79	1,78
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apromaco Lào Cai	0,61	0,33	0,64	0,53
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm)	0,36	0,29	0,01	0,22
9	04 nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	11,8	3,25	1,25	5,43
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	36,48	20,22	42,66	33,12
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,12	0,27	0,01	0,13
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,39	1,64	0	0,68
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,01	0	0,00056	0,004
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,55	0,84	0,02	0,47
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,25	19,39	0,42	6,69
Tổng		100	100	100	100,00

Handwritten signature

1.1. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ SO₂

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/Tỷ lệ trách nhiệm môi trường (%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0001174	0,00001467	37,33
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000146	0,00000182	4,64
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000049	0,00000061	1,56
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000010	0,00000013	0,32
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0000106	0,00000132	3,36
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,0000069	0,00000087	2,21
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apronaco Lào Cai	0,0000019	0,00000024	0,61
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm)	0,0000011	0,00000014	0,36
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,0000371	0,00000464	11,80
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,0001147	0,00001434	36,48
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,00000036	0,00000005	0,12
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,0000012	0,00000015	0,39
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000000031	0,00000000	0,01
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000001744	0,00000022	0,55
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,000000799	0,00000010	0,25
	Tổng	0,0003144	0,0000393	100,00

1.2. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ NO₂

STT	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện(mg/m ³)	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/ Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0000531	0,000000664	47,73
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000033	0,000000041	2,97
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000010	0,00000013	0,92
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000002	0,00000003	0,22
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0000006	0,00000008	0,58
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,0000015	0,00000019	1,34
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apronaco Lào Cai	0,0000004	0,00000005	0,33
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm)	0,0000003	0,00000004	0,29
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,0000036	0,00000045	3,25

Handwritten mark

STT	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/ Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,0000225	0,00000281	20,22
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,0000003	0,00000004	0,27
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,00000182	0,00000023	1,64
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,00	0,00	0,00
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,00000094	0,00000012	0,84
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,0000021592	0,00000270	19,39
	Tổng	0,0001113	0,00001392	100,00

1.3. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ CO

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ CO tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ CO tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/ Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0018545	0,0002318	47,52
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000228	0,0000029	0,58
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000078	0,0000010	0,20
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000075	0,0000009	0,19
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam A công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0001833	0,0000229	4,70
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,0000698	0,0000087	1,79
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apronaco Lào Cai	0,0000249	0,0000031	0,64
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP (Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm)	0,0000004	0,000000048	0,01
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,0000488	0,0000061	1,25
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,0016650	0,0002081	42,66
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,0000003	0,000000043	0,01
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,00	0,00	0,00
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000000022	0,000000003	0,00056
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000000846	0,000000106	0,02
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,000016544	0,000002068	0,42
	Tổng	0,0039027	0,0004878	100,00

Handwritten mark

2. TỔNG HỢP TÍNH TOÁN TỶ LỆ PHÂN BỐ TỐ 7

Bảng 1: Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 thông số trong khí thải từng nhà máy tới khu vực Tổ 7, thị trấn Tằng

Đơn vị tính: %

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí SO ₂	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí NO ₂	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường tính toán theo phát thải khí CO	Tỷ lệ trách nhiệm môi trường trên cơ sở tính toán phân bố 03 khí: SO ₂ ;NO ₂ ;CO tại KV Tổ 7
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	28,59	38,59	34,62	33,93
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	6,93	4,62	0,96	4,17
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	2,35	1,51	0,35	1,40
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,53	0,39	0,37	0,43
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam A công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	4,58	0,87	6,55	4,00
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	1,93	1,28	1,8	1,67
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apronaco Lào Cai	1,57	0,64	1,34	1,18
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP (Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm)	0,71	0,64	0,02	0,46
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	13,98	4,04	1,7	6,57
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	37,05	21,83	51,46	36,78
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,17	0,61	0,05	0,28
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,57	3,63	0	1,40
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,01	0	0,0015	0,0038
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,63	0,66	0,03	0,44
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,4	20,69	0,76	7,28
	Tổng	100	100	100	100,00

2.1. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ SO₂

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển /Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0000674	0,00000843	28,59
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000163	0,00000204	6,93
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000055	0,00000069	2,35
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000012	0,00000016	0,53

Handwritten mark

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất gió xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ SO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển /Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0000108	0,00000135	4,58
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,00000046	0,00000057	1,93
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apromaco Lào Cai	0,00000037	0,000000046	1,57
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm)	0,00000017	0,000000021	0,71
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,00000330	0,000000412	13,98
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,00000874	0,00001092	37,05
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,00000040	0,000000005	0,17
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,00000013	0,000000017	0,57
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,0000000027	0,00000000033	0,01
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,0000001493	0,000000019	0,63
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm ((Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,000000093457	0,000000011682	0,40
	Tổng	0,0002359	0,00000295	100,00

2.2. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ NO₂

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất xuất hiện (mg/m ³)	Nồng độ NO ₂ tại KV dân cư cần di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m ³)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/ Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0000296	0,00000370	38,59
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000035	0,00000044	4,62
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000012	0,00000014	1,51
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000003	0,00000004	0,39
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0000007	0,00000008	0,87
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,0000010	0,00000012	1,28
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apromaco Lào Cai	0,0000005	0,00000006	0,64
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thực ăn gia súc DCP (Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm)	0,0000005	0,00000006	0,64
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,0000031	0,00000039	4,04
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,0000167	0,00000209	21,83
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,0000005	0,00000006	0,61
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,0000028	0,00000035	3,63
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,00	0,00	0,00
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,00000503	0,00000006	0,66
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,00001585	0,00000198	20,69
	Tổng	0,0000603	0,0000608	100,00

2.3. TỶ LỆ PHÂN BỐ THEO THÔNG SỐ CO

Stt	Nguồn/đơn vị phát thải	Nồng độ CO tại KV dân cư cận di chuyển chưa xét tới ảnh hưởng tần suất xuất hiện (mg/m^3)	Nồng độ CO tại KV dân cư cận di chuyển tính tới ảnh hưởng tần suất hướng gió (mg/m^3)	Tỷ lệ chất ô nhiễm tại điểm dân cư di chuyển/ Tỷ lệ trách nhiệm môi trường(%)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	0,0008808	0,0001101	34,62
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	0,0000244	0,0000031	0,96
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,0000088	0,0000011	0,35
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,0000093	0,0000012	0,37
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	0,0001666	0,0000208	6,55
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	0,0000457	0,0000057	1,80
7	Nhà máy sản xuất Super lân Aprimaco Lào Cai	0,0000341	0,0000043	1,34
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP (Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm)	0,0000006	0,0000001	0,02
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0,0000432	0,0000054	1,70
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	0,0013094	0,0001637	51,46
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,0000013	0,0000002	0,05
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0	0,0000000	0,00
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000000039	0,0000000	0,0015
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,000000709	0,0000001	0,03
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	0,00001935	0,0000024	0,76
Tổng		0,0025444	0,0003181	100,00

Handwritten mark

PHỤ LỤC 2: KHAI TOÀN KINH PHÍ DI CHUYỂN DÂN CƯ KCN TĂNG LƯỜNG, HUYỆN BẢO THẮNG

Bảng 1: Phân bổ kinh phí cho các nhà máy tiến hành di chuyển dân cư KCN Tăng Lường

Stt	Đơn vị phân bổ kinh phí	Giai đoạn 1: Tỷ 1 (61 hộ)		Giai đoạn 2: Tỷ 7 (45 hộ)	
		Hệ số % phân bổ (%)	Kinh phí (đồng)	Hệ số % phân bổ (%)	Kinh phí (đồng)
1	Nhà máy sản xuất DAP số 2	44,20	34.932.909.363,71	33,93	12.090.481.339,55
2	Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	2,73	2.157.946.354,57	4,17	1.485.775.260,88
3	Nhà máy sản xuất phốt pho vàng Lào Cai công suất 10.000 tấn/năm (PP1)	0,89	706.141.175,85	1,40	500.009.100,58
4	Nhà máy phốt pho vàng công suất 6.000 tấn/năm (PP2)	0,24	192.344.424,77	0,43	153.209.439,37
5	Khu liên hợp sản xuất phốt pho vàng Đông Nam Á công suất 18.000 tấn/năm (PP3)	2,88	2.276.514.835,59	4,00	1.425.204.087,18
6	Nhà máy phốt pho vàng công suất 19.800 tấn/năm (PP5)	1,78	1.407.012.641,44	1,67	595.022.706,40
7	Nhà máy sản xuất Super lân Apropomaco Lào Cai	0,53	416.307.111,14	1,18	421.622.875,79
8	Nhà máy sản xuất phụ gia thức ăn gia súc DCP (Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm)	0,22	173.900.438,83	0,46	162.710.799,95
9	04 Nhà máy Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	5,43	4.294.813.868,07	6,57	2.342.085.383,26
10	Nhà máy gang thép Lào Cai	33,12	26.179.920.609,28	36,78	13.104.751.581,59
11	Nhà máy phốt pho vàng công suất 9.800 tấn/năm (PP6)	0,13	105.394.205,35	0,28	98.576.616,03
12	Nhà máy sản xuất NPK (Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)	0,68	534.875.592,16	1,40	498.821.430,51
13	Nhà máy sản xuất MAP (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,004	2.782.407,02	0,0038	1.365.820,58
14	Nhà máy sản xuất axit thực phẩm và các muối phốt phát (Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	0,47	371.514.573,86	0,44	156.772.449,59
15	Nhà máy phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm (Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam)	6,69	5.285.519.398,37	7,28	2.595.059.108,73
	Tổng	100,00	79.037.897.000,00	100,00	35.631.468.000,00

Ghi chú:

- Kinh phí phân bổ đóng góp tại phương án này là khái toán theo Phương án số 16/PA-UBND ngày 20/11/2019 của UBND huyện Bảo Thắng;
- Tiền độ các nhà máy/doanh nghiệp chuyên kinh phí về huyện Bảo Thắng để thực hiện di chuyển dân cư.

+ Giai đoạn 1: Các nhà máy/doanh nghiệp (trừ Công ty TNHH Luyên kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem) thực hiện chuyển 100% kinh phí theo phương án phân bổ trước ngày 28/02/2020. Riêng Công ty TNHH Luyên kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thực hiện chuyển kinh phí theo phương án phân bổ như sau:
Đợt 1 là 50% trước ngày 28/02/2020, đợt 2 là 50% còn lại trước ngày 30/3/2020.

+ Giai đoạn 2: Các nhà máy/doanh nghiệp (trừ Công ty TNHH Luyên kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem) thực hiện chuyển 100% kinh phí theo phương án phân bổ trước ngày 30/3/2020. Riêng Công ty TNHH Luyên kim và Khoáng sản Việt Trung, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thực hiện chuyển kinh phí theo phương án phân bổ như sau:
Đợt 1 là 50% trước ngày 30/4/2020, đợt 2 là 50% còn lại trước ngày 30/5/2020.

+ Đối với việc di chuyển 07 hộ dân thuộc thôn Phú Hà, xã Phú Nhuận phân bổ 100% kinh phí cho Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm với số tiền 12.487.605.000 đồng, đơn vị thực hiện chuyển 100% kinh phí phân bổ cho UBND huyện Bảo Thắng trước ngày 30/3/2020. UBND huyện Bảo Thắng thực hiện công tác kê bồi thường GPMB trong Quy IV/2020.

Handwritten mark